NAME: DATE:

5. | **Choose the correct Letter then write down the correct meaning of each phrase.**

① chī 吃 — C — eat a meal (Example)

② qǐ 起 —

③ shuì 睡 —

④ shuā 刷 —

⑤ shū 梳 —

⑥ fàng 放 —

⑦ huá 滑 —

⑧ kàn 看 —

⑨ chàng 唱 —

⑩ tiào 跳 —

⑪ xiě 写 —

⑫ chuān 穿 —

chuáng 床 — A

bīng 冰 — B

fàn 饭 — C

jiào 觉 — D

yá 牙 — E

shū 书 — F

tóu 头 — G

zì 字 — H

xué 学 — I

gē 歌 — J

xié 鞋 — K

wǔ 舞 — L

LIVEWORKSHEETS

Scanned with CamScanner

LIVEWORKSHEETS